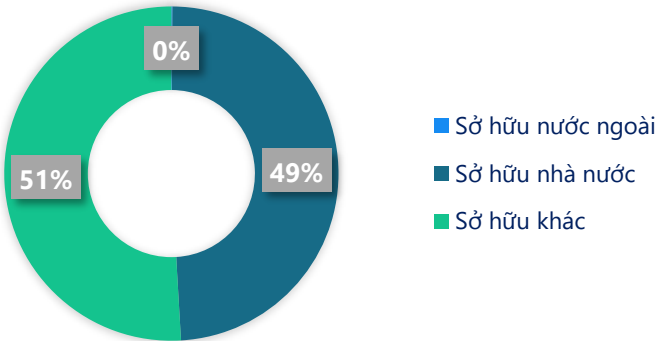


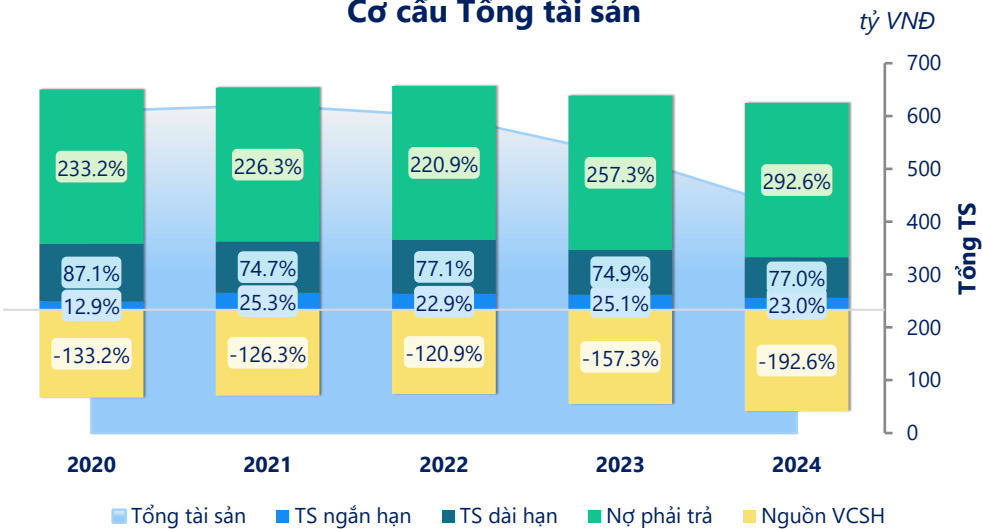
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		1,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		2,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,000		
SL cổ phiếu LH		12,244,492		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,730		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-811		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		23		
P/E		1.4		
EPS		1,400		
	YTD	1T	3T	6T
DDM		11.8%	5.6%	-13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



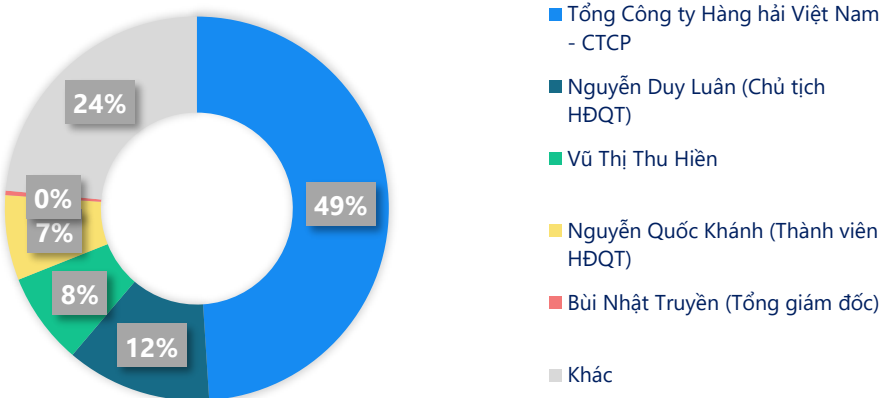
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DDM** năm 2024 đạt **421.1** tỷ đồng, giảm **20.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 293%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

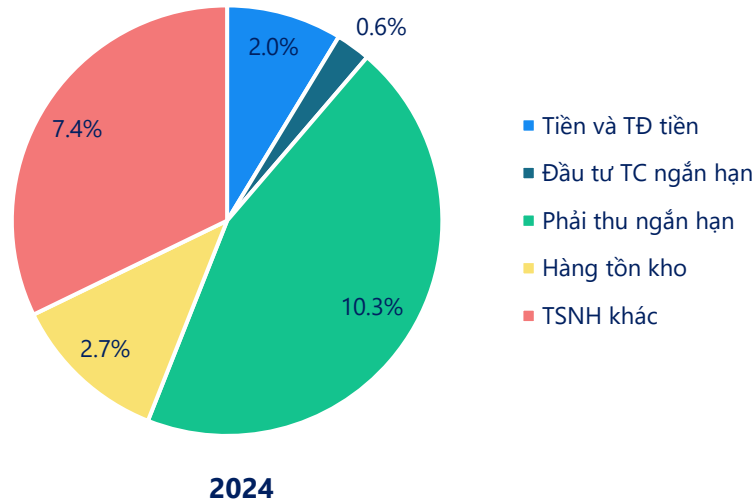
Cơ cấu cổ đông



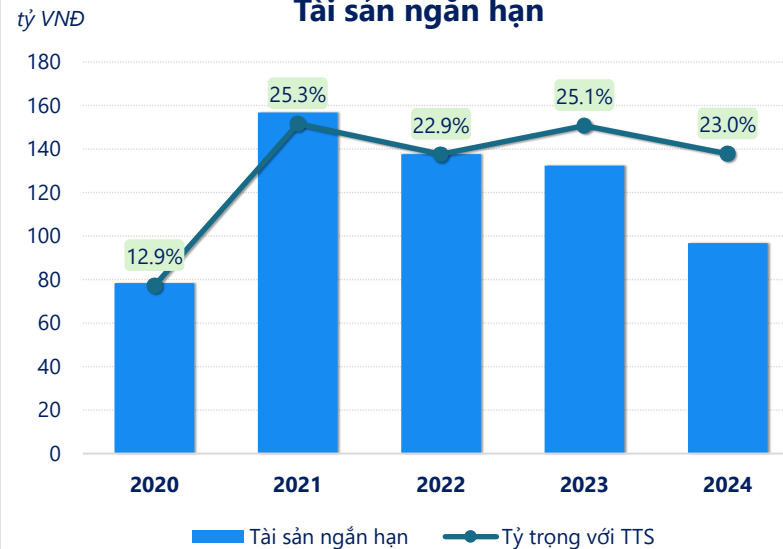
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.11%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Duy Luân (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 12.2% và đứng thứ 3 là Vũ Thị Thu Hiền nắm giữ 7.75%.

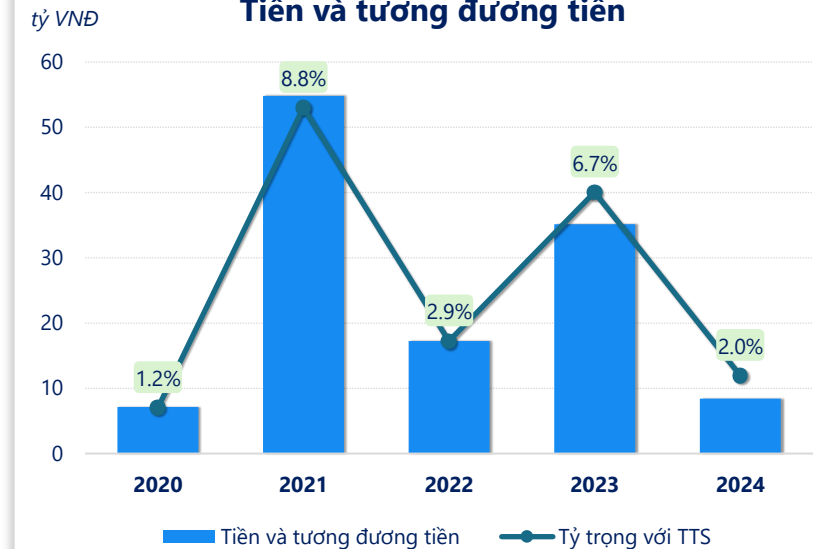
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



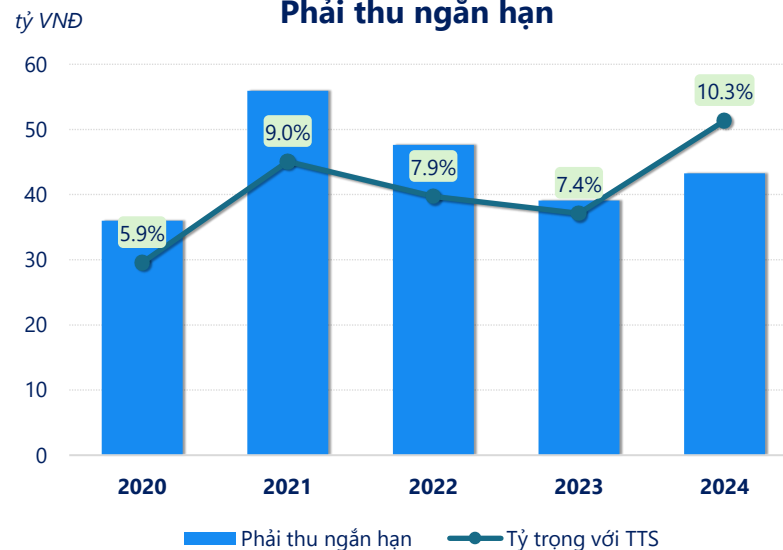
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



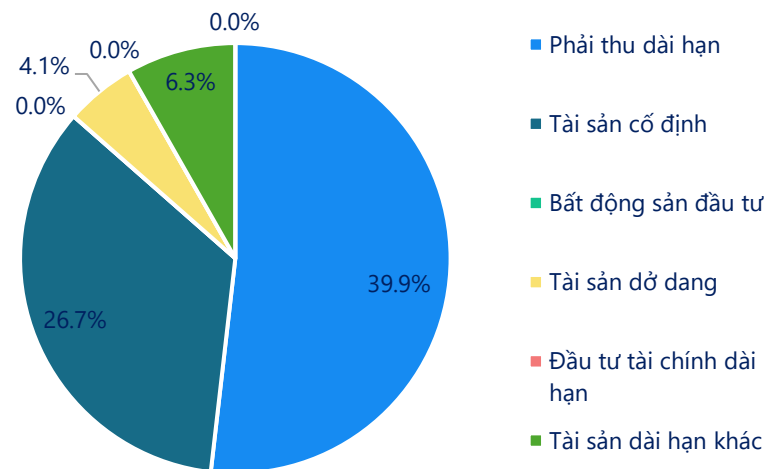
Hàng tồn kho



Tài sản ngắn hạn của DDM năm 2024 giảm **26.9%** so với năm trước, đạt **96.69** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **23.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.3%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 7.39% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



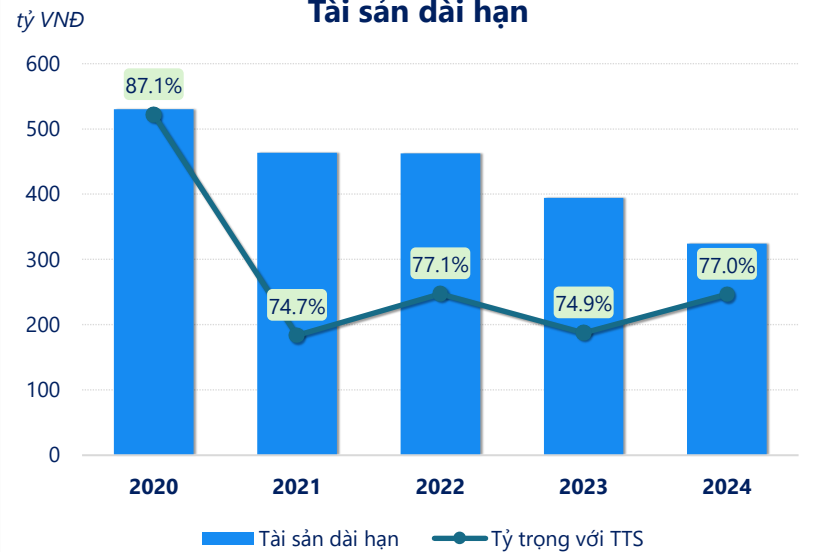
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **324.4** tỷ đồng giảm **17.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **77.0%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **39.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 26.7%.

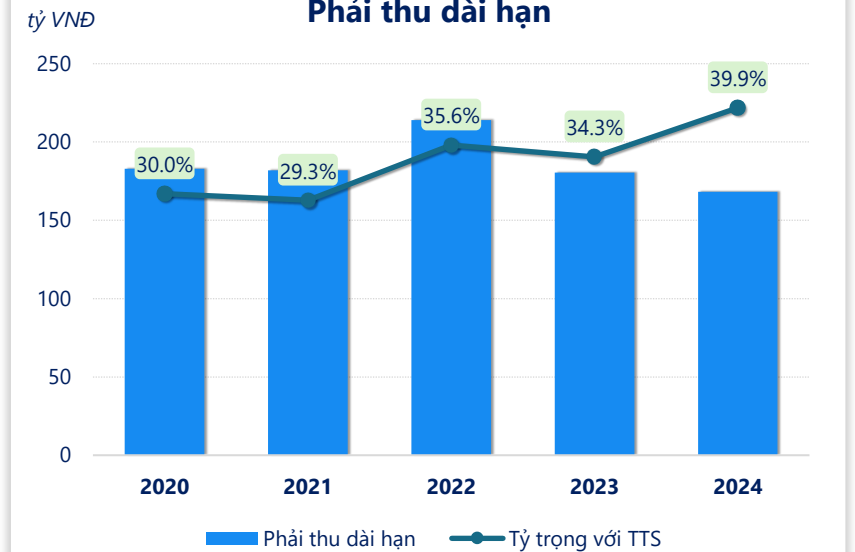
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



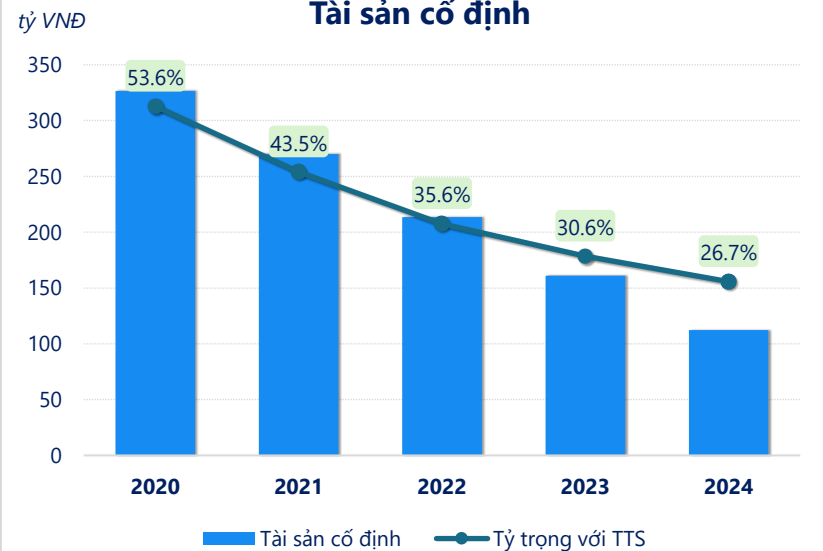
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



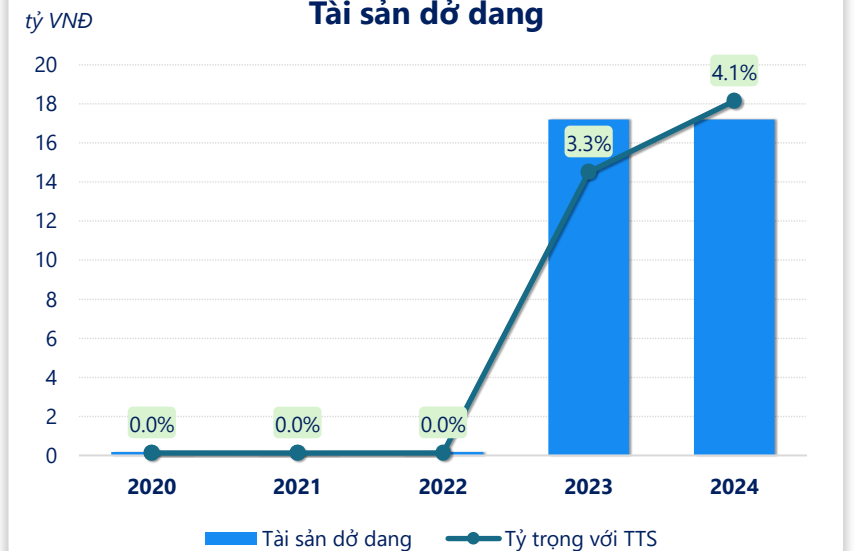
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

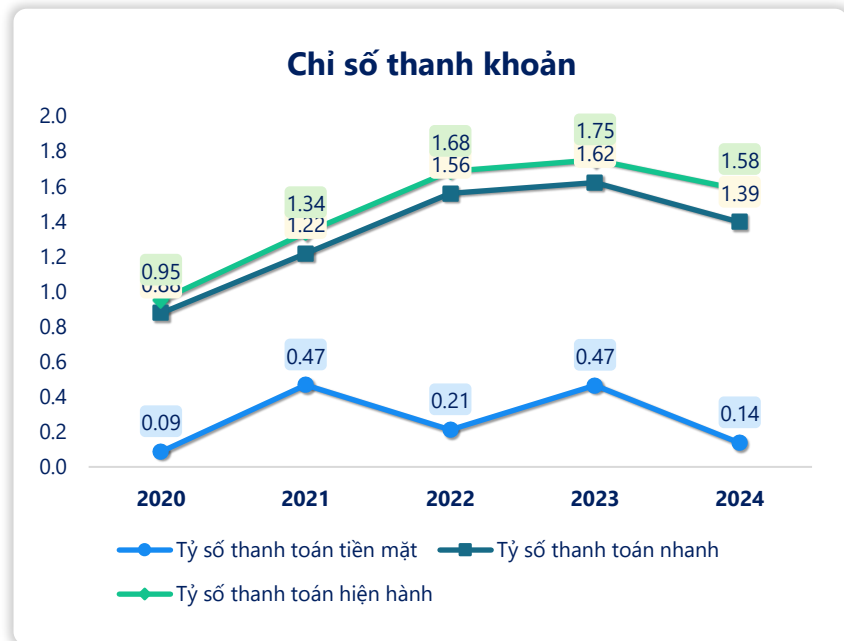
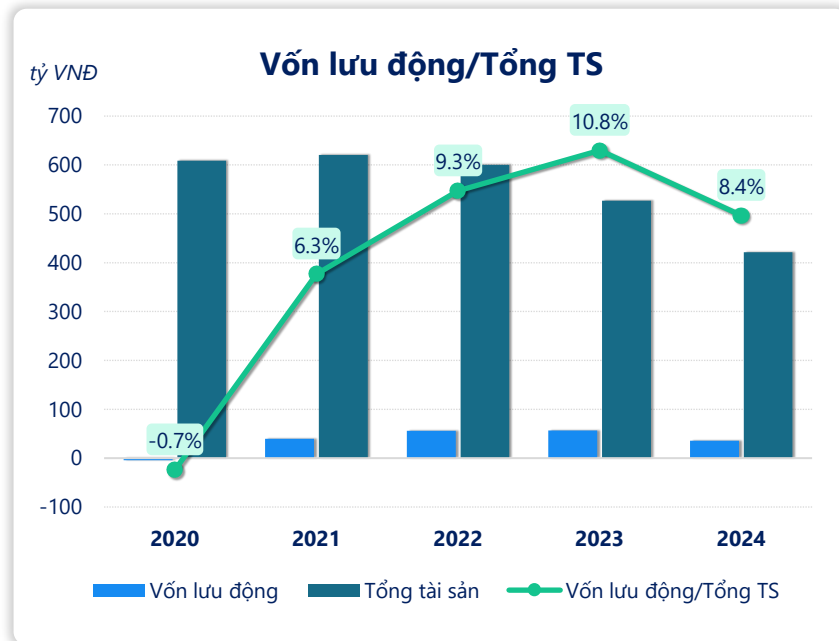
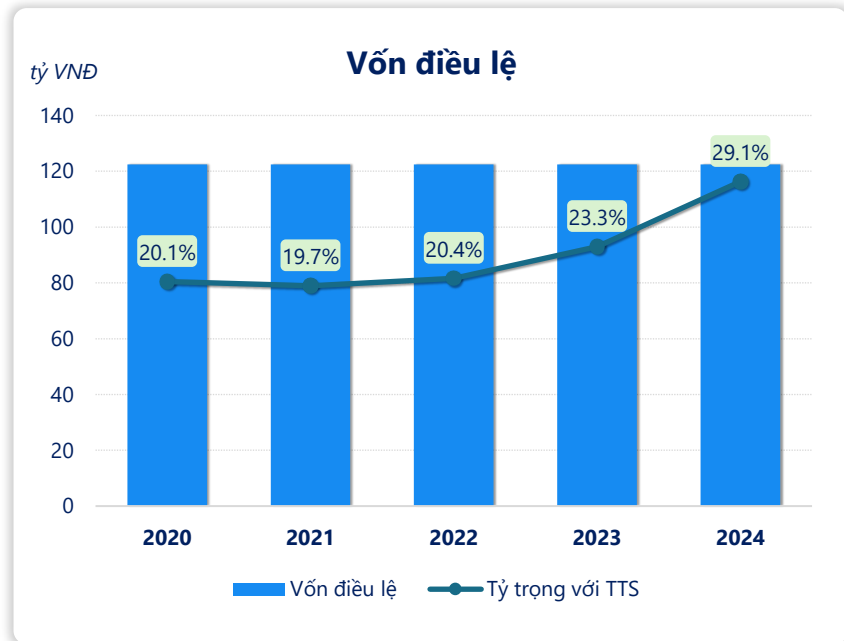
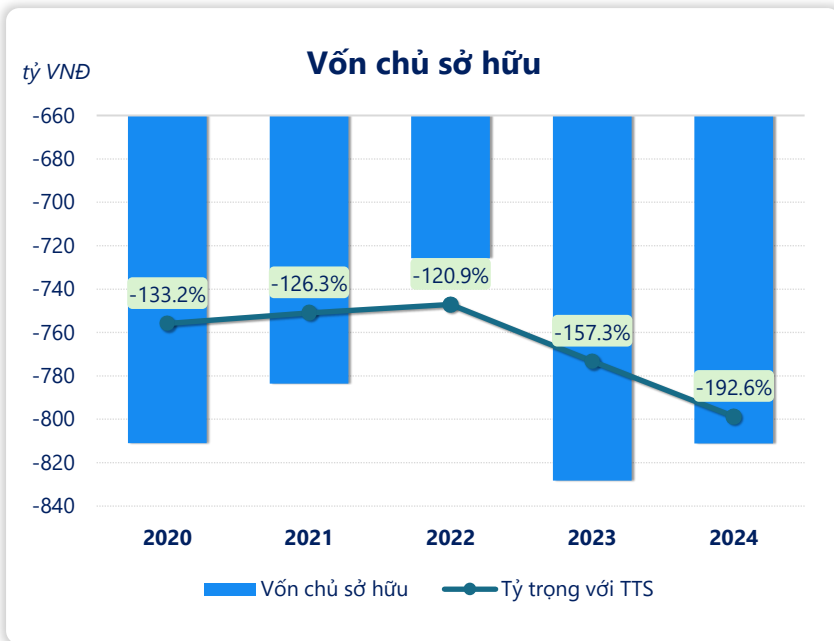
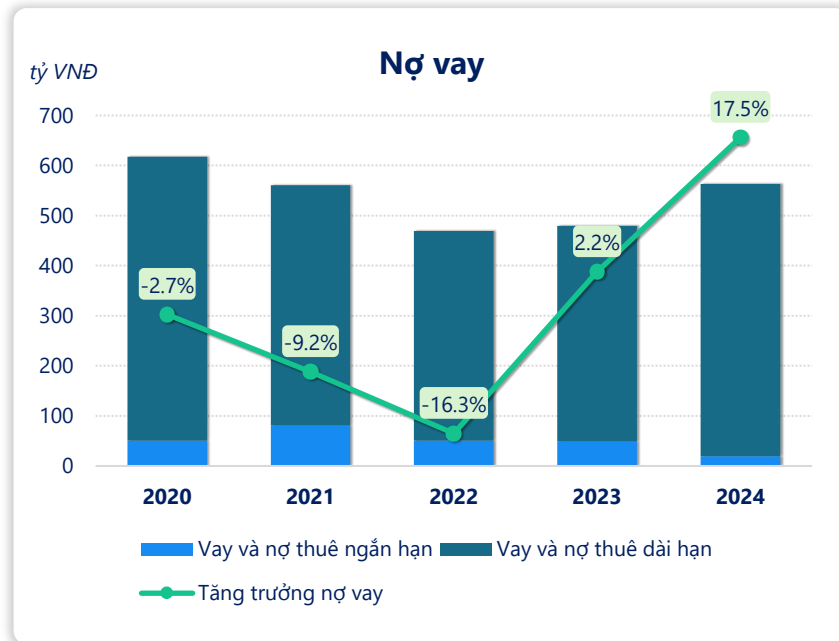


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	421	527	-20.0%
Tài sản ngắn hạn	96.9	132	-26.8%
Tiền và tương đương tiền	8.40	35.2	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	22.0	-88.6%
Phải thu ngắn hạn	43.5	39.1	11.2%
Hàng tồn kho	11.4	9.78	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	26.3	18.4%
Tài sản dài hạn	324	394	-17.7%
Phải thu dài hạn	168	181	-6.9%
Tài sản cố định	112	161	-30.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	17.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.7	35.4	-24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,233	1,355	-9.0%
Nợ ngắn hạn	61.4	75.6	-18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.6	48.5	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	11.6	87.5%
Nợ dài hạn	1,171	1,279	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	544	431	26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	204	328	385	206	259
Giá vốn hàng bán	228	255	272	267	298
Lợi nhuận gộp	-23.8	73.0	112	-61.4	-39.3
Doanh thu HĐTC	1.93	6.35	2.27	5.10	12.4
Chi phí TC	34.0	31.3	42.2	28.8	161
Chi phí lãi vay	33.3	31.3	25.4	21.4	110
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.1	21.0	23.1	20.9	20.3
LN thuần từ HĐKD	-74.0	27.0	49.2	-106	-208
Lợi nhuận khác	1.79	1.70	9.06	3.76	225
LN trước thuế	-72.2	28.7	58.2	-102	17.1
Lợi nhuận sau thuế	-72.5	28.3	57.9	-102	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	-72.9	28.0	57.6	-102	17.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.10	99.1	90.7	-1.25	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.95	1.05	-19.6	23.6	47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.1	-50.8	-107	-3.10	-88.7
Tiền đầu kỳ	15.5	7.13	54.8	17.3	35.2
Lưu chuyển tiền thuần	-8.06	49.4	-35.9	19.2	-25.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	-1.72	-1.66	-1.32	-1.02
Tiền cuối kỳ	7.13	54.8	17.3	35.2	8.40